

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THU'
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 18-9-2017

V/v tranh chấp về Hôn nhân và
gia đình giữa: Chị Đàm Nguyệt N
và anh Lâm Hồng T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THU', TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhiều
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thu', tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thu', tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 145/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đàm Nguyệt N, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Đường Nguyễn Cao L, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

(Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lâm Hồng T, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Thôn V, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình

(Có mặt)

3. Người làm chứng: Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1953 (mẹ đẻ chị N)

Nơi cư trú: Đường Nguyễn Cao L, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2017 và trong quá trình xét xử, chị Đàm Nguyệt N yêu cầu xin ly hôn anh Lâm Hồng T và trình bày như sau:

Chị N và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 14/02/2008. Khi đó anh T lao động tại Hà Quốc và được về phép, còn chị N làm công nhân tại Nam Định. Sau khi kết hôn, anh T ở nhà được khoảng 2 tuần thì tiếp tục sang Hàn Quốc lao động. Tuy nhiên, đến đầu tháng 11/2008 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T nghi ngờ chị N có quan hệ với người khác, chị N có giải thích nhưng anh T không tin, anh T thường xuyên gọi điện thoại về tra hỏi, xúc phạm, chửi bới chị N. Mâu thuẫn mỗi ngày một căng thẳng, đến tháng 10/2009 thì anh T gọi điện đuổi chị N đi. Vì vậy chị N đã xin phép mẹ anh T để trở về nhà bố mẹ đẻ ở. Tháng 8/2011 anh T về phép, nhưng anh T chỉ gọi chị N ra ngoài ngõ nói chuyện 15 phút mà không vào nhà chào bố mẹ chị N, sau đó anh T lại đi xuất khẩu lao động, đến tháng 5/2017 thì anh T đã về nước hẳn. Khi về nước anh T cũng không sang chào bố mẹ chị N, mà cũng chỉ hẹn gặp chị N ở quán cafe để nói chuyện, chị N đã nói về việc chị xin ly hôn anh T. Từ đó đến nay anh chị không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Từ khi chị N về nhà bố mẹ đẻ vào tháng 10/2009 đến nay, hai gia đình thông gia cũng không còn mối quan hệ gì, chị N cũng chấm dứt hoàn toàn mọi quan hệ với gia đình anh T. Đến nay, chị N thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng thực sự đã chấm dứt từ lâu, kinh tế riêng rẽ, mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hòa giải được. Vì vậy chị N yêu cầu được ly hôn anh T.

Về quan hệ con chung: Chị N, anh T không có con chung. Hiện nay chị N không có thai.

Về quan hệ tài sản: Chị N và anh T không có tài sản chung, không có nghĩa vụ về tài sản với cá nhân, tổ chức nào nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã nộp tài liệu chứng cứ chứng minh tình trạng mâu thuẫn vợ chồng: Một “Bản tường trình” của người làm chứng là bà Hoàng Thị X (Mẹ đẻ của chị Đàm Nguyệt N) đề ngày 30/7/2017 có nội dung: Anh T, chị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2008. Sau khi kết hôn chị N sống cùng bố mẹ đẻ anh T tại thôn V, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình và làm công nhân tại tỉnh Nam Định, còn anh T tiếp tục đi lao động tại Hàn Quốc. Chị N cứ sáng đi tối lại về nhà mẹ đẻ anh T, và làm tròn trách nhiệm làm dâu con trong nhà. Đến đầu năm 2009 chị N thường xuyên về khóc lóc và tâm sự với bà X về chuyện anh T ghen tuông, hay gọi điện về chửi bới chị N. Sự việc cứ diễn biến như thế cho đến khoảng tháng 10/2009 anh T đã gọi điện về đuổi chị N ra khỏi nhà và gọi điện cho bà X để thông báo. Chị N đã xin phép mẹ đẻ anh T dọn về nhà bà X ở hẳn từ đó cho

đến nay. Cũng từ đó gia đình anh T không quan tâm gì đến chị N nữa, hai bên thông gia cũng không có bất cứ quan hệ gì. Thời gian chị N ở nhà bà X, anh T thường xuyên gọi điện về cho chị N để chửi bới, và còn gọi về máy bàn của nhà bà X làm phiền gia đình bà không kể ngày đêm khiến bà X phải cắt điện thoại bàn. Thi thoảng, anh T có về phép nhưng không lần nào anh T sang nhà X chào hỏi mà chỉ gọi điện cho chị N ra ngõ để nói chuyện. Tuy nhiên, chị N gặp anh T là để nói về chuyện ly hôn nhưng anh T không đồng ý. Đến tháng 5/2017 khi biết tin anh T về nước và về địa phương sinh sống, chị N đã cương quyết làm đơn xin ly hôn anh T. Bà X đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn anh T vì trong suốt 08 năm qua, chị N đã phải chịu đựng một cuộc hôn nhân không hạnh phúc.

Bị đơn - anh Lâm Hồng T trình bày như sau: Anh T, chị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 14/02/2008. Sau khi kết hôn, anh T vẫn đi lao động xuất khẩu tại Hàn Quốc, chị N ở nhà với mẹ anh, tình cảm vợ chồng bình thường đến tháng 11 năm 2008 thì mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N không rõ ràng với anh T về thời gian làm việc và sinh hoạt... Vì vậy, vợ chồng đã xảy ra cãi vã, lời qua, tiếng lại, đến năm 2009 thì mâu thuẫn càng thẳng hơn, lúc nóng giận anh T đã gọi điện đuổi chị N đi. Sau đó chị N đã xin phép mẹ để anh T rời về nhà mẹ để ở từ khoảng cuối tháng 10/2009 đến nay. Tháng 8/2011, anh T có về phép, anh T đã gọi chị N ra ngoài ngõ nói chuyện, nhưng chị N lại nói xin ly hôn, anh T không đồng ý. Sau đó anh T đã trở lại Hàn Quốc để lao động. Thỉnh thoảng anh T có gọi điện về nhưng chị N chặn số điện thoại của anh T. Tháng 12/2011, anh T hết hợp đồng lao động nên đã ra ngoài làm tự do, anh T có gọi điện về nhưng chị N vẫn chặn số điện thoại của anh T. Tháng 6/2016, anh T đã về hẳn tại Việt Nam, đến tháng 6/2017 anh T đã hẹn gặp chị N để bảo chị N quay về đoàn tụ nhưng chị N không nghe mà cương quyết xin ly hôn. Anh T không đồng ý ly hôn, vì từ khi kết hôn với nhau đến nay gần 10 năm nhưng anh chị chỉ mới sống với nhau tổng số được khoảng 2 tháng. Anh T đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị đoàn tụ. Từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, ngoài những lần làm việc tại Tòa án, anh T chưa gặp chị N lần nào, vì anh T còn nhiều việc bận phải làm.

Về con chung: Anh T, chị N không có con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chuẩn bị xét xử, anh T không trình bày về tài sản chung của anh chị và không có yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa anh T trình bày vợ chồng có tài sản chung là 50.000.000 đồng và 5.000 USD do anh đưa cho chị N vào tháng 11/2008, chị N đã gửi tiết kiệm, nhưng anh không có chứng cứ chứng minh việc vợ chồng có tài sản đó, vì vậy anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Khi nào có yêu cầu anh sẽ có đơn gửi Tòa án giải quyết sau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng về thụ lý, thẩm quyền, thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng, hòa giải, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn chuyển giao hồ sơ cho Viện kiểm sát. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình và có mặt tại phiên tòa.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51; 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Xử cho chị N được ly hôn anh T. Về con chung: Chị N và anh T không có con chung. Về tài sản: Tách ra giải quyết sau khi đương sự có yêu cầu. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân của chị N, anh T được xác lập hợp pháp từ ngày 14/02/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị đã sớm phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh chị không tin tưởng nhau. Chính sự thiếu tin tưởng ấy cộng với khoảng cách khá xa về địa lý giữa anh chị trong một thời gian dài đã làm cho mâu thuẫn giữa anh chị không được giải quyết. Gần 10 năm sau khi kết hôn, phần lớn thời gian anh chị không chung sống cùng nhau. Cũng trong thời gian đó, mâu thuẫn giữa anh chị vẫn tồn tại. Từ khi anh T về nước tháng 6/2016 cho đến nay, khoảng cách địa lý được rút ngắn nhưng anh chị vẫn không giải quyết được mâu thuẫn, vợ chồng vẫn mỗi người sống một nơi. Như vậy, dù ở xa hay ở gần, đời sống chung trên thực tế giữa vợ chồng anh chị đã chấm dứt. Mâu thuẫn giữa vợ chồng thật sự đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng điều 51; 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp pháp luật.

[2] Về quan hệ con chung: Chị N và anh T không có con chung.

[3] Về quan hệ tài sản: Chị N xác định anh chị không có tài sản chung và không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh T trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng anh không đưa ra được chứng cứ chứng minh và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Vì vậy cần tách ra giải quyết sau khi đương sự có yêu cầu.

[4] Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51; 56; 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục kèm theo.

[1] Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đàm Nguyệt N được ly hôn anh Lâm Hồng T.

[2] Quan hệ con chung: Chị Đàm Nguyệt N và anh Lâm Hồng T không có con chung.

[3] Quan hệ tài sản: Tách ra giải quyết sau khi đương sự có yêu cầu.

[4] Án phí: Chị Đàm Nguyệt N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình (biên lai số 0002694 ngày 25/7/2017) sang thi hành án phí sơ thẩm.

Án tuyên công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 18/9/2017.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư
- UBND xã S, huyện Vũ Thư .
- Lưu VT; hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thanh Bình